

**QUỐC HỘI KHÓA XV  
ĐOÀN GIÁM SÁT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 336/ĐGS

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

V/v báo cáo việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19; việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng

|                              |                  |
|------------------------------|------------------|
| VĂN PHÒNG UBND TỈNH LAI CHÂU |                  |
| CÔNG                         | Số: 3676         |
| VĂN                          | Ngày: 21/10/2022 |
| ĐẾN                          | Chuyên: .....    |
|                              | Ngày HT: .....   |

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ Nghị quyết số 51/2022/QH15 ngày 14/6/2022 của Quốc hội về thành lập Đoàn giám sát “Việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19; việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng”, Đoàn giám sát đã ban hành Kế hoạch chi tiết số 331/KH-ĐGS ngày 14/10/2022 triển khai Nghị quyết và trân trọng đề nghị Quý Cơ quan báo cáo về việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19; việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng (theo Đề cương kèm theo).

Báo cáo của Quý Cơ quan xin gửi đến Đoàn giám sát **trước ngày 05/01/2023** qua Ủy Tài chính, Ngân sách của Quốc hội, kèm theo file điện tử gửi vào địa chỉ email: vutcms@quochoi.vn (Xin gửi kèm theo Kế hoạch chi tiết số 331/KH-ĐGS ngày 14/10/2022 của Đoàn giám sát)<sup>1</sup>.

Rất mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của Quý cơ quan.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
  - Đ/c Nguyễn Phú Cường, CN UBTCNS, PTĐTT;
  - Đ/c Nguyễn Thúy Anh, CN UBXH, PTĐ;
  - Đ/c Dương Thanh Bình, Trưởng ban DN, PTĐ;
  - Bộ Tài chính (để p/h);
  - Đoàn ĐBQH (để p/h);
  - Các Vụ: TCNS, XH, GS;
  - Lưu: HC, GS.
- E-pas: 90388

**TM. ĐOÀN GIÁM SÁT  
TRƯỞNG ĐOÀN**



**PHÓ CHỦ TỊCH QUỐC HỘI  
Nguyễn Khắc Định**

<sup>1</sup> Chi tiết liên hệ: Đ/c Vũ Danh Hiệp, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Ngân sách, Văn phòng Quốc hội, số điện thoại: 091 551 6881; Đ/c Vũ Thị Bình Minh, Vụ trưởng Vụ Xã hội, Văn phòng Quốc hội, số điện thoại: 090 411 0159.

TM. ĐOÀN GIẢI SÁT  
ĐOÀN GIẢI SÁT



Nguyễn Khắc Định



**ĐỀ CƯƠNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ  
VỀ VIỆC HUY ĐỘNG, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN LỰC PHỤC VỤ  
CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19; VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH,  
PHÁP LUẬT VỀ Y TẾ CƠ SỞ, Y TẾ DỰ PHÒNG**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 331/KH-ĐGS ngày 14/10/2022 của Đoàn giám sát)*

**Phần thứ nhất  
KHÁI QUÁT CHUNG**

Khái quát về tình hình, kết quả triển khai chủ trương, chính sách, pháp luật trong phòng chống dịch COVID-19, y tế cơ sở, y tế dự phòng; công tác thông tin, tuyên truyền trong nhân dân; công tác chỉ đạo, điều hành của địa phương.

**Phần thứ hai  
VIỆC HUY ĐỘNG, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN LỰC PHỤC VỤ CÔNG TÁC  
PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19; VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT  
VỀ Y TẾ CƠ SỞ, Y TẾ DỰ PHÒNG**

**I. TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**1. Kết quả đạt được**

- Tổng hợp, đánh giá việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan việc huy động, phân bổ, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 của địa phương, bao gồm:

- + Những chính sách đã ban hành trước thời điểm bùng phát dịch;
- + Những chính sách ban hành trong thời điểm diễn biến dịch.

- Làm rõ các kết quả đạt được về tính phù hợp với hệ thống pháp luật và tính thực tiễn, kịp thời, đầy đủ, khả thi của chính sách gắn với đặc thù của địa phương.

**2. Tồn tại, hạn chế**

Tổng hợp, đánh giá, làm rõ các tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, bất cập như ban hành văn bản không kịp thời, không đầy đủ, không đồng bộ, không phù hợp, không khả thi...



## **II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ HUY ĐỘNG, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN LỰC PHỤC VỤ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19**

### **1. Chính sách tài khóa, tiền tệ trong phòng, chống dịch COVID-19**

#### **1.1. Tình hình và kết quả đạt được**

Đánh giá tình hình triển khai, kết quả, hiệu quả đạt được của chính sách tài khóa (*giãn, hoãn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, tiền sử dụng đất, bảo hiểm xã hội; giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế VAT, thuế thu nhập cá nhân, gói an sinh xã hội...*); chính sách tiền tệ (*hạ lãi suất điều hành; cung cấp tín dụng ưu đãi để hỗ trợ trả lương; giãn, hoãn nợ, giữ nguyên nhóm nợ và cho vay mới với lãi suất ưu đãi...*).

#### **1.2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

Chỉ ra các tồn tại, hạn chế; các nguyên nhân chủ quan, khách quan, trong đó chỉ ra nguyên nhân do cơ chế, chính sách hay do tổ chức thực hiện dẫn đến tồn tại, hạn chế; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, trách nhiệm của người đứng đầu đối với những tồn tại, hạn chế đó.

### **2. Công tác huy động nguồn lực phòng, chống dịch COVID-19**

#### **2.1. Tình hình và kết quả đạt được**

a) Tình hình và kết quả huy động kinh phí từ nguồn ngân sách NSNN (*số tiền, nội dung, nhiệm vụ chi, đối tượng thụ hưởng, thời điểm thực hiện*);

b) Tình hình và kết quả huy động kinh phí từ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, Quỹ vắc-xin phòng COVID-19 (*số tiền; nội dung, nhiệm vụ chi; thời điểm thực hiện*);

c) Tình hình và kết quả huy động từ nguồn viện trợ ngoài nước (*số tiền; nội dung, nhiệm vụ chi; thời điểm tiếp nhận viện trợ*);

d) Tình hình và kết quả huy động lực nguồn nhân lực là lực lượng tham gia trực tiếp chống dịch trong ngành Y tế, Quân đội, Công an; lực lượng nhân viên y tế cơ sở, y tế dự phòng, các lực lượng khác (*số lượng, chất lượng nguồn nhân lực; cơ quan trung ương, địa phương huy động*).

#### **2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Chỉ ra các tồn tại, hạn chế; nguyên nhân khách quan, chủ quan, trong đó làm rõ nguyên nhân do cơ chế, chính sách hay do tổ chức thực hiện dẫn đến tồn tại, hạn chế; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, trách nhiệm của người đứng đầu đối với những tồn tại, hạn chế đó.



### 3. Công tác quản lý và sử dụng các nguồn lực phòng, chống dịch COVID-19

#### 3.1. Tình hình và kết quả phân bổ nguồn lực

##### a) Tình hình và kết quả đạt được

- Kết quả giao dự toán NSNN (có trong dự toán, bổ sung dự toán, từ nguồn dự phòng); phân bổ NSNN theo từng nhiệm vụ: mua vắc-xin, thuốc, sinh phẩm, trang thiết bị, vật tư y tế...

- Tình hình quản lý, phân bổ các nguồn lực phục vụ công tác mua sắm, nghiên cứu, sản xuất vắc-xin COVID-19, trong đó: (1) NSNN chỉ cho mua sắm vắc-xin; (2) NSNN chỉ cho nghiên cứu, sản xuất, thử nghiệm vắc-xin trong nước; (3) Quỹ vắc-xin phòng COVID-19 quản lý, phân bổ các nguồn lực tài chính, hiện vật để tài trợ, hỗ trợ cho hoạt động mua, nhập khẩu vắc-xin, nghiên cứu, sản xuất vắc-xin trong nước và sử dụng vắc-xin; (4) Hỗ trợ từ ngoài nước.

- Tình hình và kết quả phân bổ nguồn kinh phí viện trợ ngoài nước (số lượng tiền; đơn vị, địa phương được phân bổ; đánh giá hiệu quả, tính kịp thời, đầy đủ, tuân thủ quy định của pháp luật).

- Tình hình tiếp nhận và kết quả phân bổ nguồn lực huy động của tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước (số lượng tiền; số lượng hiện vật, loại hiện vật; số lượng đơn vị, địa phương được phân bổ; đánh giá hiệu quả, tính kịp thời, đầy đủ, tuân thủ quy định của pháp luật).

- Tình hình và kết quả phân bổ, điều động nhân lực trực tiếp tham gia chống dịch trong ngành Y tế, Quân đội, Công an (số lượng; cơ quan trung ương điều động, địa phương khác điều động hỗ trợ, địa phương quyết định điều động; chất lượng; đơn vị tiếp nhận; đánh giá hiệu quả, tính kịp thời).

##### b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Tồn tại, hạn chế trong việc phân bổ NSNN: tập trung đánh giá, làm rõ các trường hợp phân bổ, giao kinh phí chưa sát thực tế, chưa đúng nhu cầu, sử dụng không kịp thời; các trường hợp phải thu hồi kinh phí, hủy dự toán; phân bổ dự toán chưa đầy đủ tiêu chí, chưa phù hợp với quy định; tỷ lệ kinh phí quyết toán so với số phân bổ...; phân bổ nguồn kinh phí từ quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; phân bổ nguồn kinh phí viện trợ; phân bổ kinh phí, hiện vật do tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước ủng hộ; phân bổ, điều động nhân lực.

Chỉ ra các nguyên nhân chủ quan, khách quan, trong đó làm rõ nguyên nhân do cơ chế, chính sách hay do tổ chức thực hiện dẫn đến tồn tại, hạn chế; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, trách nhiệm của người đứng đầu đối với những tồn tại, hạn chế đó.



### **3.2. Tình hình và kết quả quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán**

#### **a) Tình hình và kết quả đạt được**

Đánh giá khách quan, đầy đủ kết quả đạt được và hiệu quả việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán của từng nội dung, theo từng nguồn huy động như sau:

(1) Quỹ vắc-xin phòng COVID-19; kinh phí mua vắc-xin, trong đó làm rõ: việc mua sắm, quản lý, sử dụng Quỹ vắc-xin (*số lượng đã mua; số lượng đã tiêm; số lượng người được tiêm; số lượng vắc-xin bị hủy bỏ*).

(2) Kinh phí mua test kit; thu phí dịch vụ xét nghiệm.

(3) Kinh phí mua sắm trang thiết bị, vật tư y tế, thuốc, vật tư, sinh phẩm (trừ test kit).

(4) Kinh phí khám, cấp cứu, điều trị bệnh nhân COVID-19.

(5) Kinh phí sàng lọc, thu dung, cách ly y tế (*F1, F2...*).

(6) Kinh phí xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp cơ sở điều trị COVID-19, cơ sở cách ly, bệnh viện dã chiến...

(7) Kinh phí nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin phòng, chống dịch COVID-19: phần mềm khai báo y tế, theo dõi, công bố số ca bệnh, tình hình điều trị COVID-19; Chương trình sóng và máy tính cho em, dạy học trực tuyến.

(8) Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng tuyến đầu chống dịch (quân đội, công an, y tế...).

(9) Kinh phí hỗ trợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

(10) Kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ trong công tác phòng, chống dịch COVID-19 khác (*chăm sóc trẻ em mồ côi, hỗ trợ đối tượng chính sách...*).

(11) Quản lý, sử dụng các nguồn lực bằng hiện vật như: trang thiết bị, vật tư y tế, lương thực, thực phẩm, đồ dùng thiết yếu...

(12) Quản lý, phân công nhiệm vụ lực lượng trực tiếp chống dịch trong ngành Y tế, Quân đội, Công an.

#### **b) Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

Chỉ ra các tồn tại, hạn chế, vướng mắc, bất cập, những nội dung chưa thực hiện đối với từng nội dung trên; nguyên nhân chủ quan, khách quan, trong đó làm rõ nguyên nhân do cơ chế, chính sách hay do tổ chức thực hiện dẫn đến tồn tại, hạn chế; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, trách nhiệm của người đứng đầu đối với tồn tại, hạn chế đó.



#### **4. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán, xử lý vi phạm**

##### **4.1. Kết quả đạt được**

- Đánh giá công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán, xử lý vi phạm trong việc huy động, phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn lực phòng, chống dịch COVID-19 (*tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán; số liệu sai phạm; trách nhiệm người đứng đầu, trách nhiệm của tổ chức; hình thức xử lý*).

- Việc xử lý trách nhiệm tổ chức, cá nhân vi phạm; kiến nghị cụ thể hình thức xử lý đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm; kết quả thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Kết luận thanh tra.

##### **4.2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

Chỉ rõ các tồn tại, hạn chế trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán, xử lý vi phạm và nguyên nhân (chủ quan, khách quan).

#### **B. VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ Y TẾ CƠ SỞ**

##### **I. TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

###### **1. Kết quả đạt được**

Tổng hợp, đánh giá việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến y tế cơ sở; làm rõ các kết quả đạt được (tính phù hợp với hệ thống pháp luật và thực tiễn, kịp thời, đầy đủ, hiệu quả, hiệu lực, khả thi của chính sách, pháp luật).

###### **2. Tồn tại, hạn chế và những vướng mắc, bất cập**

Tổng hợp, đánh giá, làm rõ các tồn tại, hạn chế, vướng mắc, bất cập, những nội dung chưa triển khai theo quy định (ban hành không kịp thời, không đầy đủ, không đồng bộ, không phù hợp, không khả thi của chính sách, pháp luật).

##### **II. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ Y TẾ CƠ SỞ**

###### **1. Về hệ thống tổ chức**

###### **1.1. Kết quả đạt được**

Đánh giá thực trạng mạng lưới y tế cơ sở hiện nay, cụ thể số lượng y tế quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, y tế xã, phường, thị trấn và y tế thôn bản, số lượng thuộc khu vực nhà nước và tư nhân, độ bao phủ y tế cơ sở trên phạm vi toàn quốc; làm rõ mô hình hoạt động của các cơ sở y tế tại tuyến xã, tuyến huyện; việc thay đổi, sắp xếp lại các mô hình hoạt động; và những kết quả triển khai các mô hình hoạt động này, hiệu quả đối với công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.



## **1.2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

Làm rõ những tồn tại, hạn chế, vướng mắc, khó khăn khi triển khai mạng lưới y tế cơ sở, các mô hình chưa phù hợp, chưa hiệu quả; chỉ rõ nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế này, trong đó làm rõ nguyên nhân do cơ chế, chính sách hay do tổ chức thực hiện. Làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khi để phát sinh những tồn tại, hạn chế này.

*(Các số liệu, thông tin được thể hiện trong giai đoạn 2018-2022 và có đối chiếu, so sánh với giai đoạn trước và sau dịch COVID-19 để thấy được những thay đổi, mặt tích cực cũng như mặt bất cập về chính sách)*

## **2. Về nhân lực y tế tại y tế cơ sở (số lượng, cơ chế đào tạo, luân chuyển cán bộ, chế độ, chính sách...)**

### **2.1. Kết quả đạt được**

Làm rõ số lượng nhân viên y tế làm việc tại y tế cơ sở, cụ thể số lượng bác sĩ, điều dưỡng..., làm rõ số lượng nhân viên y tế so với định mức theo các quy định liên quan; đánh giá sự thay đổi về số lượng nhân viên y tế làm việc tại y tế cơ sở trong giai đoạn giám sát.

Đánh giá cơ chế đào tạo nhân lực y tế tại y tế cơ sở; kết quả đạt được khi thực hiện chính sách luân chuyển cán bộ, nhân viên y tế.

Kết quả thực hiện chế độ, chính sách cho nhân viên y tế tại y tế cơ sở.

Đánh giá sự thay đổi về chất lượng nhân viên y tế tại y tế cơ sở trong giai đoạn giám sát.

### **2.2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

Chỉ rõ những tồn tại, hạn chế đối với nhân viên y tế tại y tế cơ sở, cụ thể về số lượng còn thiếu, sự biến động của nhân viên y tế tại y tế cơ sở, chất lượng, cơ chế đào tạo, chế độ, chính sách cho nhân viên y tế tại y tế cơ sở... Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế này. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

*(Các số liệu, thông tin được thể hiện trong giai đoạn 2018-2022 và có đối chiếu, so sánh với giai đoạn trước và sau dịch COVID-19 để thấy được những thay đổi, mặt tích cực cũng như mặt bất cập về chính sách)*

## **3. Cơ chế tài chính cho hoạt động của y tế cơ sở**

### **3.1. Kết quả đạt được**

Đánh giá kết quả việc thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân; thực hiện giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; việc thực hiện phân loại và giao quyền tự chủ cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; phân bổ ngân sách nhà nước, sử dụng Quỹ bảo hiểm y tế và các nguồn lực khác cho y tế cơ sở và hiệu quả sử dụng các



nguồn lực này trong phát triển y tế cơ sở, góp phần nâng cao chăm sóc sức khỏe nhân dân.

### **3.2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

Làm rõ những tồn tại, hạn chế của cơ chế tài chính đối với y tế cơ sở; trong đó, làm rõ cơ chế thanh toán chưa hiệu quả, chưa phù hợp, cần thay đổi; việc thực hiện ngân sách nhà nước, sử dụng Quỹ bảo hiểm y tế và các nguồn lực khác cho y tế cơ sở chưa hiệu quả; tồn tại, hạn chế khi thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân... Chỉ ra nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế này và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

*(Các số liệu, thông tin được thể hiện trong giai đoạn 2018-2022 và có đối chiếu, so sánh với giai đoạn trước và sau dịch COVID-19 để thấy được những thay đổi, mặt tích cực cũng như mặt bất cập về chính sách)*

## **4. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tại y tế cơ sở**

### **4.1. Kết quả đạt được**

Đánh giá kết quả công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tại y tế cơ sở theo chức năng, nhiệm vụ từng tuyến, cụ thể đối với tuyến xã (chăm sóc sức khỏe ban đầu; thực hiện việc quản lý sức khỏe toàn diện, liên tục cho từng người dân trên địa bàn, tập trung vào việc theo dõi, tư vấn về sức khỏe, chăm sóc giảm nhẹ, phục hồi chức năng, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, bà mẹ, trẻ em; phòng chống các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm, quản lý các bệnh mạn tính; khám bệnh, chữa bệnh theo chức năng, nhiệm vụ và kết nối, chuyển người bệnh lên các cơ sở y tế tuyến trên), tuyến huyện (thực hiện chăm sóc, khám bệnh, chữa bệnh cơ bản, y tế dự phòng, thường xuyên chỉ đạo, hỗ trợ trực tiếp về chuyên môn với trạm y tế xã).

### **4.2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

Làm rõ những tồn tại, hạn chế trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tại y tế cơ sở, nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

*(Các số liệu, thông tin được thể hiện trong giai đoạn 2018-2022 và có đối chiếu, so sánh với giai đoạn trước và sau dịch COVID-19 để thấy được những thay đổi, mặt tích cực cũng như mặt bất cập về chính sách)*

## **C. VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ Y TẾ DỰ PHÒNG**

### **I. TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

#### **1. Kết quả đạt được**

Tổng hợp, đánh giá việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến y tế dự phòng; làm rõ các kết quả đạt được (tính phù hợp với hệ thống



pháp luật và thực tiễn, kịp thời, đầy đủ, hiệu quả, hiệu lực, khả thi của chính sách, pháp luật).

## **2. Tồn tại, hạn chế và những vướng mắc, bất cập**

Tổng hợp, đánh giá, làm rõ các tồn tại, hạn chế, vướng mắc, bất cập, những nội dung chưa triển khai theo quy định (ban hành không kịp thời, không đầy đủ, không đồng bộ, không phù hợp, không khả thi của chính sách, pháp luật).

## **II. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ Y TẾ DỰ PHÒNG**

### **1. Về hệ thống tổ chức (bao gồm cả mô hình, số lượng...)**

#### **1.1. Về kết quả đạt được**

Đánh giá thực trạng hệ thống, bộ máy làm công tác y tế dự phòng hiện nay, (cụ thể số lượng); làm rõ mô hình hoạt động của bộ máy làm công tác y tế dự phòng; việc thay đổi, sắp xếp lại các mô hình hoạt động; và những kết quả triển khai các mô hình hoạt động này, hiệu quả đối với công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.

#### **1.2. Về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Làm rõ những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

*(Các số liệu, thông tin được thể hiện trong giai đoạn 2018-2022 và có đối chiếu, so sánh với giai đoạn trước và sau dịch COVID-19 để thấy được những thay đổi, mặt tích cực cũng như mặt bất cập về chính sách)*

### **2. Về nhân lực y tế làm công tác dự phòng (số lượng, cơ chế đào tạo, luân chuyển cán bộ, chế độ, chính sách...)**

#### **2.1. Về kết quả đạt được**

- Số lượng nhân lực làm công tác y tế dự phòng tại tuyến Trung ương, tỉnh, huyện, xã.
- Công tác đào tạo nguồn nhân lực làm công tác y tế dự phòng
- Chế độ, chính sách cho cán bộ làm công tác y tế dự phòng

#### **2.2. Về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Làm rõ những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

*(Các số liệu, thông tin được thể hiện trong giai đoạn 2018-2022 và có đối chiếu, so sánh với giai đoạn trước và sau dịch COVID-19 để thấy được những thay đổi, mặt tích cực cũng như mặt bất cập về chính sách)*



### **3. Cơ chế tài chính cho hoạt động của y tế dự phòng**

#### **3.1. Về kết quả đạt được**

Đánh giá Cơ chế tài chính cho hoạt động của y tế dự phòng: Việc lập phân bổ từ nguồn ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ tài chính của trung ương, quỹ dự trữ nhà nước và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cho y tế dự phòng....; Tỷ lệ chi cho y tế dự phòng so với ngân sách nhà nước cho y tế; Việc quản lý, sử dụng tài sản công, công tác mua sắm tập trung, kiểm soát, thanh toán, chi trả, quyết toán các khoản chi... trong công tác y tế dự phòng; Đầu tư từ nguồn NSNN; tỷ lệ phần trăm trung ương, địa phương; các nguồn lực khác.

#### **3.2. Về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Làm rõ những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

*(Các số liệu, thông tin được thể hiện trong giai đoạn 2018-2022 và có đối chiếu, so sánh với giai đoạn trước và sau dịch COVID-19 để thấy được những thay đổi, mặt tích cực cũng như mặt bất cập về chính sách)*

### **4. Kết quả hoạt động y tế dự phòng**

#### **4.1. Về kết quả đạt được**

- Công tác phòng, chống bệnh truyền nhiễm
- Công tác phòng, chống bệnh không lây nhiễm
- Công tác khác

#### **4.2. Về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Làm rõ những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

*(Các số liệu, thông tin được thể hiện trong giai đoạn 2018-2022 và có đối chiếu, so sánh với giai đoạn trước và sau dịch COVID-19 để thấy được những thay đổi, mặt tích cực cũng như mặt bất cập về chính sách)*

## **Phần thứ nhất NHẬN XÉT KIẾN NGHỊ**

### **I. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **1. Các kết quả đạt được**

Đánh giá các kết quả đạt được trong việc chấp hành, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật trong huy động, phân bổ, quản lý và sử dụng



nguồn lực phòng, chống dịch COVID-19; chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng; mối quan hệ từ việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng với công tác phòng, chống dịch COVID-19...

## **2. Các tồn tại, hạn chế**

Tổng hợp, đánh giá, làm rõ các tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, bất cập trong việc ban hành và chấp hành chính sách, pháp luật trong huy động, phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn lực phòng, chống dịch COVID-19; chính sách, pháp luật chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng, đặc biệt là qua công tác phòng, chống dịch COVID-19.

## **3. Nguyên nhân**

Nguyên nhân (khách quan, chủ quan) của kết quả đạt được; nguyên nhân (khách quan, chủ quan) của tồn tại, hạn chế. Chỉ rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm, không thực hiện đúng thẩm quyền trong việc ban hành và chấp hành chính sách, pháp luật về huy động, phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn lực trong phòng, chống dịch COVID-19; chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng.

## **II. BÀI HỌC, KINH NGHIỆM**

## **III. ĐỀ XUẤT CÁC NHÓM GIẢI PHÁP**

### **1. Nhóm giải pháp về thể chế, cơ chế**

### **2. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện**

## **III. KIẾN NGHỊ**

1. Đối với Quốc hội.

2. Đối với Chính phủ.

3. Đối với các bộ, ngành.

4. Đối với các cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước.

5. Đối với các cơ quan, tổ chức có liên quan



**THỐNG KÊ VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN VIỆC HUY ĐỘNG, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC  
PHỤC VỤ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19; Y TẾ CƠ SỞ, Y TẾ DỰ PHÒNG**

| STT        | Số văn bản                                                  | Cơ quan ban hành | Tên văn bản | Nội dung |
|------------|-------------------------------------------------------------|------------------|-------------|----------|
| <b>A</b>   | <b>VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN CHUNG</b> |                  |             |          |
| <b>I</b>   | <b>Văn bản của Ban CHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư</b>       |                  |             |          |
| 1          |                                                             |                  |             |          |
| 2          |                                                             |                  |             |          |
| <b>II</b>  | <b>Quốc hội, Ủy ban TVQH</b>                                |                  |             |          |
| 1          |                                                             |                  |             |          |
| 2          |                                                             |                  |             |          |
| <b>III</b> | <b>Chính phủ</b>                                            |                  |             |          |
| 1          |                                                             |                  |             |          |
| 2          |                                                             |                  |             |          |
| <b>IV</b>  | <b>Thủ tướng Chính phủ</b>                                  |                  |             |          |
| 1          |                                                             |                  |             |          |
| 2          |                                                             |                  |             |          |
| <b>V</b>   | <b>Bộ, ngành cơ quan Trung ương</b>                         |                  |             |          |
| 1          |                                                             |                  |             |          |
| 2          |                                                             |                  |             |          |
| <b>VI</b>  | <b>Địa phương</b>                                           |                  |             |          |
| 1          |                                                             |                  |             |          |
| 2          |                                                             |                  |             |          |
| <b>VII</b> | <b>Các tổ chức khác</b>                                     |                  |             |          |
| 1          |                                                             |                  |             |          |
| 2          |                                                             |                  |             |          |



| STT        | Số văn bản                                                                                                               | Cơ quan ban hành | Tên văn bản | Nội dung |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|----------|
| <b>B</b>   | <b>VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN VỀ HUY ĐỘNG, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19</b> |                  |             |          |
| <b>I</b>   | <b>Văn bản của Ban CHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư</b>                                                                    |                  |             |          |
| 1          |                                                                                                                          |                  |             |          |
| 2          |                                                                                                                          |                  |             |          |
| <b>II</b>  | <b>Quốc hội, Ủy ban TVQH</b>                                                                                             |                  |             |          |
| 1          |                                                                                                                          |                  |             |          |
| 2          |                                                                                                                          |                  |             |          |
| <b>III</b> | <b>Chính phủ</b>                                                                                                         |                  |             |          |
| 1          |                                                                                                                          |                  |             |          |
| 2          |                                                                                                                          |                  |             |          |
| <b>IV</b>  | <b>Thủ tướng Chính phủ</b>                                                                                               |                  |             |          |
| 1          |                                                                                                                          |                  |             |          |
| 2          |                                                                                                                          |                  |             |          |
| <b>V</b>   | <b>Bộ, ngành cơ quan Trung ương</b>                                                                                      |                  |             |          |
| 1          |                                                                                                                          |                  |             |          |
| 2          |                                                                                                                          |                  |             |          |
| <b>VI</b>  | <b>Địa phương</b>                                                                                                        |                  |             |          |
| 1          |                                                                                                                          |                  |             |          |
| 2          |                                                                                                                          |                  |             |          |
| <b>VII</b> | <b>Các tổ chức khác</b>                                                                                                  |                  |             |          |
| 1          |                                                                                                                          |                  |             |          |
| 2          |                                                                                                                          |                  |             |          |
| <b>C</b>   | <b>VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN VỀ Y TẾ CƠ SỞ</b>                                                      |                  |             |          |
| <b>I</b>   | <b>Văn bản của Ban CHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư</b>                                                                    |                  |             |          |
| 1          |                                                                                                                          |                  |             |          |
| 2          |                                                                                                                          |                  |             |          |



| STT        | Số văn bản                                                             | Cơ quan ban hành | Tên văn bản | Nội dung |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|----------|
| <b>II</b>  | <b>Quốc hội, Ủy ban TVQH</b>                                           |                  |             |          |
| 1          |                                                                        |                  |             |          |
| 2          |                                                                        |                  |             |          |
| <b>III</b> | <b>Chính phủ</b>                                                       |                  |             |          |
| 1          |                                                                        |                  |             |          |
| 2          |                                                                        |                  |             |          |
| <b>IV</b>  | <b>Thủ tướng Chính phủ</b>                                             |                  |             |          |
| 1          |                                                                        |                  |             |          |
| 2          |                                                                        |                  |             |          |
| <b>V</b>   | <b>Bộ, ngành cơ quan Trung ương</b>                                    |                  |             |          |
| 1          |                                                                        |                  |             |          |
| 2          |                                                                        |                  |             |          |
| <b>VI</b>  | <b>Địa phương</b>                                                      |                  |             |          |
| 1          |                                                                        |                  |             |          |
| 2          |                                                                        |                  |             |          |
| <b>D</b>   | <b>VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN VỀ Y TẾ DỰ PHÒNG</b> |                  |             |          |
| <b>I</b>   | <b>Văn bản của Ban CHTW, Bộ Chính trị, Ban Bí thư</b>                  |                  |             |          |
| 1          |                                                                        |                  |             |          |
| 2          |                                                                        |                  |             |          |
| <b>II</b>  | <b>Quốc hội, Ủy ban TVQH</b>                                           |                  |             |          |
| 1          |                                                                        |                  |             |          |
| 2          |                                                                        |                  |             |          |
| <b>III</b> | <b>Chính phủ</b>                                                       |                  |             |          |
| 1          |                                                                        |                  |             |          |
| 2          |                                                                        |                  |             |          |
| <b>IV</b>  | <b>Thủ tướng Chính phủ</b>                                             |                  |             |          |
| 1          |                                                                        |                  |             |          |
| 2          |                                                                        |                  |             |          |











|     | Nội dung                                                         | Nguồn lực huy động |      |                                         | Nguồn lực thực hiện |      |                                         | Nguồn lực còn dư |      |                                         |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------------|------|-----------------------------------------|---------------------|------|-----------------------------------------|------------------|------|-----------------------------------------|
|     |                                                                  | Tổng cộng          | Tiền | Hiện vật<br>quy đổi<br>tương đương tiền | Tổng cộng           | Tiền | Hiện vật<br>quy đổi<br>tương đương tiền | Tổng cộng        | Tiền | Hiện vật<br>quy đổi<br>tương đương tiền |
| I   |                                                                  |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| VI  | CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CỦA BHXH                                       |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| 1   | Hỗ trợ người lao động từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp                |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| 2   | Hỗ trợ người sử dụng lao động tạm dừng đóng bảo hiểm thất nghiệp |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| II  | HỖ TRỢ DỊCH VỤ VIỆN THÔNG                                        |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| 1   |                                                                  |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| 2   |                                                                  |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| ... |                                                                  |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| III | CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ KHÁC                                       |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| 1   |                                                                  |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| 2   |                                                                  |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| ... |                                                                  |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| X   | QUỸ VẮC XIN PHÒNG DỊCH                                           |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| 1   | KP mua vắc-xin                                                   |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| 2   | KP nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng vắc-xin                      |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| ... |                                                                  |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| X   | ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MTTQVN                                         |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| 1   |                                                                  |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| 2   |                                                                  |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| ... |                                                                  |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| KI  | TỔNG LĐLĐ                                                        |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| 1   | Tài chính công đoàn                                              |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| 2   | Nguồn huy động từ các tổ chức, cá nhân khác                      |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| ... |                                                                  |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| II  | CÁC TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ TRUNG ƯƠNG                                  |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| 1   |                                                                  |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| 2   |                                                                  |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| ... |                                                                  |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| III | NGUỒN HUY ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ KHÁC                               |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| 1   |                                                                  |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| 2   |                                                                  |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |
| ... |                                                                  |                    |      |                                         |                     |      |                                         |                  |      |                                         |

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

Ngày... tháng... năm... tại... (chỗ trống để ghi ngày, tháng, năm và địa điểm)

Trang... của... (chỗ trống để ghi số trang)















| T | Nguồn kinh phí                                                        | Kinh phí đã thực hiện |          |      |                     |             |                  | Kinh phí còn dư |          |      |                     |             |                  |  |
|---|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|------|---------------------|-------------|------------------|-----------------|----------|------|---------------------|-------------|------------------|--|
|   |                                                                       | Nguồn vốn NSNN        |          |      | Viện trợ ngoài nước | Quỹ Vắc xin | Nguồn xã hội hóa | Nguồn vốn NSNN  |          |      | Viện trợ ngoài nước | Quỹ Vắc xin | Nguồn xã hội hóa |  |
|   |                                                                       | Tổng                  | Trong đó |      |                     |             |                  | Tổng            | Trong đó |      |                     |             |                  |  |
|   |                                                                       |                       | NSTW     | NSDP |                     |             |                  |                 | NSTW     | NSDP |                     |             |                  |  |
|   | Nội dung chi                                                          |                       |          |      |                     |             |                  |                 |          |      |                     |             |                  |  |
|   | Kinh phí hỗ trợ người lao động gặp khó khăn                           |                       |          |      |                     |             |                  |                 |          |      |                     |             |                  |  |
|   | Kinh phí hỗ trợ người sử dụng lao động gặp khó khăn                   |                       |          |      |                     |             |                  |                 |          |      |                     |             |                  |  |
|   | Kinh phí hỗ trợ nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng vắc xin phòng Covid-19 |                       |          |      |                     |             |                  |                 |          |      |                     |             |                  |  |
|   | Kinh phí cho công tác truyền thông, công nghệ phòng, chống dịch       |                       |          |      |                     |             |                  |                 |          |      |                     |             |                  |  |
|   | Khác                                                                  |                       |          |      |                     |             |                  |                 |          |      |                     |             |                  |  |
|   | Bộ B...                                                               |                       |          |      |                     |             |                  |                 |          |      |                     |             |                  |  |
|   | ....                                                                  |                       |          |      |                     |             |                  |                 |          |      |                     |             |                  |  |
|   | Địa phương                                                            |                       |          |      |                     |             |                  |                 |          |      |                     |             |                  |  |
|   | Tỉnh A                                                                |                       |          |      |                     |             |                  |                 |          |      |                     |             |                  |  |
|   | Tỉnh B                                                                |                       |          |      |                     |             |                  |                 |          |      |                     |             |                  |  |
|   | ....                                                                  |                       |          |      |                     |             |                  |                 |          |      |                     |             |                  |  |











HỢP KẾT Q

|            |  |
|------------|--|
| Nội dung   |  |
| Tổng số    |  |
| BỘ Y TẾ    |  |
| a bệnh     |  |
| ệ          |  |
| ệ          |  |
| n quan...  |  |
| BỘ CÔNG AN |  |
| a bệnh     |  |
| ệ          |  |
| ệ          |  |
| n quan ... |  |



[illegible]







## SỐ CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH, SỐ GIƯỜNG BỆNH

| STT        | Tuyến y tế                          | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 |
|------------|-------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| <b>I</b>   | <b>Tuyến trung ương</b>             |          |          |          |          |          |
| 1          | Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh       |          |          |          |          |          |
| 2          | Giường bệnh nhà nước                |          |          |          |          |          |
| 3          | Giường bệnh tư nhân                 |          |          |          |          |          |
| <b>II</b>  | <b>Tuyến tỉnh và tương đương</b>    |          |          |          |          |          |
| 1          | Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh       |          |          |          |          |          |
| 2          | Giường bệnh nhà nước                |          |          |          |          |          |
| 3          | Giường bệnh tư nhân                 |          |          |          |          |          |
| <b>III</b> | <b>Tuyến huyện và tương đương</b>   |          |          |          |          |          |
| 1          | Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh       |          |          |          |          |          |
| 2          | Giường bệnh nhà nước                |          |          |          |          |          |
| 3          | Giường bệnh tư nhân                 |          |          |          |          |          |
| <b>IV</b>  | <b>Tuyến xã và tương đương</b>      |          |          |          |          |          |
| 1          | Số trạm y tế xã                     |          |          |          |          |          |
| <b>V</b>   | <b>Tổng số giường bệnh</b>          |          |          |          |          |          |
| <b>VI</b>  | <b>Tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân</b> |          |          |          |          |          |







## SỐ LƯỢNG NHÂN LỰC TẠI Y TẾ CƠ SỞ

| STT        | Tuyển                                                        | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 |
|------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| <b>I</b>   | <b>Tuyển xã và tương đương</b>                               |          |          |          |          |          |
| 1          | Số bác sĩ                                                    |          |          |          |          |          |
| 1.1        | Số bác sĩ làm việc cơ hữu tại TYT xã                         |          |          |          |          |          |
| 1.2        | Bác sĩ khác làm việc tại TYT xã (luân phiên)                 |          |          |          |          |          |
| 2          | Số nhân viên hộ sinh/y sĩ                                    |          |          |          |          |          |
| 3          | Số điều dưỡng                                                |          |          |          |          |          |
| 4          | Đối tượng khác                                               |          |          |          |          |          |
| 5          | Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc        |          |          |          |          |          |
| 6          | Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc cơ hữu |          |          |          |          |          |
| <b>III</b> | <b>Tuyển huyện và tương đương</b>                            |          |          |          |          |          |
| 1          | Số bác sĩ                                                    |          |          |          |          |          |
| 2          | Số y sĩ                                                      |          |          |          |          |          |
| 3          | Số điều dưỡng                                                |          |          |          |          |          |
| 4          | Số dược sĩ                                                   |          |          |          |          |          |
| 5          | Số kỹ thuật y                                                |          |          |          |          |          |
| 6          | Đối tượng khác                                               |          |          |          |          |          |



**KHẢ NĂNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT TẠI Y TẾ CƠ SỞ**

| TT  | Nội dung                                                                           | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| 1   | Tỷ lệ trạm y tế xã có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế (%)               |          |          |          |          |          |
| 2   | Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã (%)            |          |          |          |          |          |
| 2.1 | Đạt trên 80% danh mục theo quy định                                                |          |          |          |          |          |
| 2.2 | Đạt từ 50% đến dưới 80% danh mục theo quy định                                     |          |          |          |          |          |
| 2.3 | Đạt dưới 50% danh mục theo quy định                                                |          |          |          |          |          |
| 3   | Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện danh mục thuốc theo quy định (%)                      |          |          |          |          |          |
| 3.1 | Đạt trên 80% danh mục theo quy định                                                |          |          |          |          |          |
| 3.2 | Đạt từ 50% đến dưới 80% danh mục theo quy định                                     |          |          |          |          |          |
| 3.3 | Đạt dưới 50% danh mục theo quy định                                                |          |          |          |          |          |
| 4   | Tỷ lệ trung tâm y tế huyện thực hiện danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến huyện (%) |          |          |          |          |          |
| 4.1 | Đạt trên 80% danh mục theo quy định                                                |          |          |          |          |          |
| 4.2 | Đạt từ 50% đến dưới 80% danh mục theo quy định                                     |          |          |          |          |          |
| 4.3 | Đạt dưới 50% danh mục theo quy định                                                |          |          |          |          |          |
| 5   | Tỷ lệ trung tâm y tế huyện thực hiện danh mục thuốc theo quy định (%)              |          |          |          |          |          |
| 5.1 | Đạt trên 80% danh mục theo quy định                                                |          |          |          |          |          |
| 5.2 | Đạt từ 50% đến dưới 80% danh mục theo quy định                                     |          |          |          |          |          |
| 5.3 | Đạt dưới 50% danh mục theo quy định                                                |          |          |          |          |          |



|   |                                                                                                            |  |  |  |  |  |  |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| 3 | Đạt dưới 50% danh mục theo quy định                                                                        |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (%)                                                              |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện quản lý bệnh nhân đái tháo đường (%)                                          |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện quản lý bệnh nhân tăng huyết áp (%)                                           |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện quản lý bệnh nhân rối loạn sức khỏe tâm thần (%)                              |  |  |  |  |  |  |
| 0 | Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm (%) |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ trung tâm y tế huyện thực hiện quản lý bệnh nhân đái tháo đường (%)                                  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tỷ lệ trung tâm y tế huyện thực hiện quản lý bệnh nhân tăng huyết áp (%)                                   |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tỷ lệ trung tâm y tế huyện thực hiện quản lý bệnh nhân rối loạn sức khỏe tâm thần (%)                      |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế (%)                                                          |  |  |  |  |  |  |

KHUYẾN NGHỊ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KẾ HOẠCH Y TẾ VÀ LỄ CỜ 20

Ngày 10/06/2023



## KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU QUẢN LÝ SỨC KHỎE TẠI ĐỊA PHƯƠNG

| STT | Nội dung                                                                            | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| 1   | Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (%)                                              |          |          |          |          |          |
| 2   | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)                |          |          |          |          |          |
| 3   | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (%)                                              |          |          |          |          |          |
| 4   | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (%)                                              |          |          |          |          |          |
| 5   | Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi ở trẻ em dưới 5 tuổi (%)                    |          |          |          |          |          |
| 6   | Tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi ở trẻ em dưới 5 tuổi (%)                   |          |          |          |          |          |
| 7   | Tỷ lệ người được kiểm tra sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong 1 năm (%)            |          |          |          |          |          |
| 8   | Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai $\geq 3$ lần trong 3 thời kỳ (%)                |          |          |          |          |          |
| 9   | Tỷ lệ % phụ nữ có thai được khám thai $\geq 4$ lần                                  |          |          |          |          |          |
| 10  | Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh (%)                                  |          |          |          |          |          |
| 11  | Tỷ lệ phụ nữ có thai được cán bộ y tế đỡ đẻ (%)                                     |          |          |          |          |          |
| 12  | Tỷ lệ bà mẹ, trẻ sơ sinh được chăm sóc tuần đầu sau sinh (%)                        |          |          |          |          |          |
| 13  | Tỷ lệ trẻ em mới sinh được sàng lọc sơ sinh (%)                                     |          |          |          |          |          |
| 14  | Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống (người) |          |          |          |          |          |







**SỐ LƯỢNG CƠ SỞ LÀM NHIỆM VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG**

| TT         | Tuyến                                                  | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 |
|------------|--------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| <b>I</b>   | <b>Tuyến Trung ương</b>                                |          |          |          |          |          |
| 1          | Số cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về YTDP |          |          |          |          |          |
| 2          | Viện nghiên cứu                                        |          |          |          |          |          |
| 3          | Cơ sở đào tạo về YTDP                                  |          |          |          |          |          |
| <b>II</b>  | <b>Tuyến tỉnh</b>                                      |          |          |          |          |          |
| 1          | Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh                      |          |          |          |          |          |
| 2          | Trung tâm thực hiện chức năng YTDP khác                |          |          |          |          |          |
| <b>III</b> | <b>Tuyến huyện</b>                                     |          |          |          |          |          |
| 1          | Trung tâm y tế (dự phòng)                              |          |          |          |          |          |
| 2          | Trung tâm y tế (đa chức năng)                          |          |          |          |          |          |

Ghi chú: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thực hiện báo cáo mục II, III.







## KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH VỀ Y TẾ DỰ PHÒNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG

| STT | Nội dung                                                                                                                    | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| 1   | Số ca mắc bệnh lao/100.000 dân                                                                                              |          |          |          |          |          |
| 2   | Số ca mắc sốt rét/1.000 dân                                                                                                 |          |          |          |          |          |
| 3   | Số ca nhiễm mới HIV/100.000 dân                                                                                             |          |          |          |          |          |
| 4   | Tỷ lệ người nhiễm HIV được điều trị                                                                                         |          |          |          |          |          |
| 5   | Tỷ lệ người bị tăng huyết áp được phát hiện sớm (%)                                                                         |          |          |          |          |          |
| 6   | Tỷ lệ người bị tăng huyết áp được quản lý, điều trị theo hướng dẫn chuyên môn (%)                                           |          |          |          |          |          |
| 7   | Tỷ lệ người bệnh đái tháo đường được phát hiện (%)                                                                          |          |          |          |          |          |
| 8   | Tỷ lệ người bệnh đái tháo đường được quản lý, điều trị (%)                                                                  |          |          |          |          |          |
| 9   | Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn sớm trước khi có biến chứng (%)                     |          |          |          |          |          |
| 10  | Tỷ lệ người đã phát hiện bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được điều trị theo hướng dẫn chuyên môn (%)                           |          |          |          |          |          |
| 11  | Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được phát hiện và điều trị ở giai đoạn sớm trước khi có biến chứng (%)                        |          |          |          |          |          |
| 12  | Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được điều trị đạt kiểm soát hen (%)                                                           |          |          |          |          |          |
| 13  | Tỷ lệ người cao tuổi được chăm sóc dự phòng toàn diện, khám sức khỏe định kỳ, được điều trị kịp thời tại các cơ sở y tế (%) |          |          |          |          |          |



**TỶ LỆ TIÊM VẮC XIN PHÒNG COVID-19 TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

| STT        | Đối tượng                         | Năm 2021 |       | Năm 2022 |       |
|------------|-----------------------------------|----------|-------|----------|-------|
|            |                                   | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ |
| <b>I</b>   | <b>Người từ 18 tuổi trở lên</b>   |          |       |          |       |
| 1          | Mũi 1                             |          |       |          |       |
| 2          | Mũi 2                             |          |       |          |       |
| 3          | Mũi bổ sung                       |          |       |          |       |
| 4          | Mũi nhắc lại lần 1                |          |       |          |       |
| 5          | Mũi nhắc lại lần 2                |          |       |          |       |
| <b>II</b>  | <b>Trẻ từ 12 đến dưới 18 tuổi</b> |          |       |          |       |
| 1          | Mũi 1                             |          |       |          |       |
| 2          | Mũi 2                             |          |       |          |       |
| 3          | Mũi nhắc lại lần 1                |          |       |          |       |
| <b>III</b> | <b>Trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi</b>  |          |       |          |       |
| 1          | Mũi 1                             |          |       |          |       |
| 2          | Mũi 2                             |          |       |          |       |



## KẾ HOẠCH CHI TIẾT

**Giám sát chuyên đề “Việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19; việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng”**

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015; Nghị quyết số 334/2017/UBTVQH14 ngày 11/01/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế tổ chức thực hiện một số hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội;

Thực hiện Nghị quyết số 47/2022/QH15 ngày 06/6/2022 của Quốc hội về Chương trình giám sát của Quốc hội năm 2023; Nghị quyết số 51/2022/QH15 ngày 14/6/2022 của Quốc hội về thành lập Đoàn giám sát chuyên đề “Việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19; việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng”; Nghị quyết số 563/NQ-UBTVQH15 ngày 03/08/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về danh sách Ủy viên và đại biểu mời tham gia Đoàn giám sát, Kế hoạch số 248/KH-UBTVQH15 ngày 04/8/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc triển khai thực hiện chương trình giám sát của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội (sau đây viết tắt là UBTVQH) năm 2023, Đoàn giám sát xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện như sau:

### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

#### 1. Mục đích

1.1. Đánh giá khách quan, toàn diện tình hình và kết quả thực hiện:

- Việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19.

- Việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng.

1.2. Trong mỗi nội dung trên, làm rõ:

- Đánh giá tính kịp thời, đầy đủ, đồng bộ, khả thi của chính sách, pháp luật; làm rõ ưu điểm, nhược điểm của việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật đối với từng nội dung, lĩnh vực giám sát.



- Thực trạng, tình hình thực hiện chính sách, pháp luật; kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, yếu kém, bất cập; nguyên nhân (chủ quan, khách quan); bài học kinh nghiệm, đặc biệt là bài học kinh nghiệm về mối quan hệ giữa việc xây dựng hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng với công tác phòng, chống dịch.

- Đánh giá công tác kiểm tra, thanh tra và tổng kết việc thực hiện huy động, quản lý, sử dụng nguồn lực và các chính sách hỗ trợ của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Xác định trách nhiệm giải trình trước Quốc hội; trách nhiệm chính trị, trách nhiệm hành chính của các đối tượng giám sát liên quan đến từng nội dung giám sát.

- Đề xuất, kiến nghị giải pháp để các cơ quan có thẩm quyền giải quyết, xử lý nhằm phát huy các kết quả đạt được, kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế, trong đó giao trách nhiệm cụ thể cho từng chủ thể có liên quan thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền với thời hạn, lộ trình cụ thể, phù hợp.

### **1.3. Trình Quốc hội ban hành Nghị quyết về các nội dung giám sát.**

## **2. Yêu cầu**

- Bám sát chủ trương của Đảng; Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các văn bản liên quan do cơ quan có thẩm quyền ban hành về huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 và về công tác y tế cơ sở, y tế dự phòng.

- Đoàn giám sát tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động giám sát của Quốc hội; chủ động tổ chức hoạt động giám sát, bảo đảm chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm và đúng tiến độ; phân công, phối hợp, triển khai khoa học, chặt chẽ, tránh chồng chéo.

- Sử dụng báo cáo của Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch COVID-19, Tổ công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện Nghị quyết số 30/2021/QH15, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể, các cơ quan liên quan, kết quả kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của các cơ quan chuyên môn về huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19, công tác y tế cơ sở và y tế dự phòng để làm nguồn thông tin phục vụ giám sát.

## **II. NỘI DUNG, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI GIÁM SÁT**

### **1. Nội dung giám sát**

**1.1. Việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19:**

- Nguồn lực (vật lực, tài lực), gồm các nguồn từ: Ngân sách nhà nước,



Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách, viện trợ ngoài nước, các chính sách tài khóa, các chính sách tiền tệ; nguồn lực huy động từ các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước.

Trong đó, làm rõ các nguồn trên dành cho việc nghiên cứu, sáng chế, thử nghiệm, sản xuất, nhận chuyển giao công nghệ vật tư, trang thiết bị y tế, vắc xin, thuốc và các tiến bộ khoa học công nghệ khác trong phòng, chống dịch COVID-19.

- Nhân lực, gồm: Lực lượng trực tiếp tham gia chống dịch được huy động trong ngành Y tế, Quân đội, Công an; lực lượng nhân viên y tế cơ sở, y tế dự phòng; các lực lượng khác.

**1.2.** Việc tổ chức hệ thống y tế cơ sở, điều kiện đảm bảo và công tác tổ chức thực hiện các quy định về y tế cơ sở.

- Việc ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở.

- Hệ thống tổ chức y tế cơ sở, mối quan hệ giữa các cơ sở thuộc tuyến y tế cơ sở và việc đáp ứng với thực hiện chức năng nhiệm vụ.

- Cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với y tế cơ sở; phân bổ, quản lý, sử dụng các nguồn tài chính cho y tế cơ sở; cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và nguồn nhân lực bảo đảm cho hoạt động của y tế cơ sở.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ bao gồm các nhiệm vụ thường xuyên và trong phòng, chống đại dịch (phòng, chống dịch COVID-19), ứng phó với thảm họa.

**1.3.** Việc tổ chức bộ máy y tế dự phòng, điều kiện đảm bảo và công tác tổ chức thực hiện các quy định về y tế dự phòng.

- Việc ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về y tế dự phòng.

- Hệ thống tổ chức thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng các cấp.

- Cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với y tế dự phòng; phân bổ, quản lý, sử dụng các nguồn tài chính cho y tế dự phòng. Nguồn nhân lực bảo đảm cho hoạt động của y tế dự phòng.

- Kết quả thực hiện bao gồm các nhiệm vụ thường xuyên (phòng, chống, kiểm soát bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm) và trong phòng, chống đại dịch (phòng, chống dịch COVID-19), kiểm soát dịch bệnh.

- Chính sách y tế dự phòng và việc đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ trong phòng, chống COVID-19 và phòng bệnh nói chung trong mục tiêu bảo đảm an ninh y tế.

- Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm chính sách, pháp luật về y tế dự phòng.



## **2. Đối tượng giám sát**

- Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

## **3. Phạm vi giám sát**

Căn cứ quy định tại các Luật (Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm, Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Luật Đầu thầu...), Nghị quyết số 18/2008/QH12 về việc đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật xã hội hóa để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, Nghị quyết số 30/2021/QH15 kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XV và các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các văn bản quy phạm pháp luật (tại danh mục kèm theo), phạm vi giám sát bao gồm:

- Việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19: Trên phạm vi cả nước; từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

- Việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng: Trên phạm vi cả nước; từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## **III. PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN GIÁM SÁT**

Căn cứ quy định của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Quy chế tổ chức thực hiện một số hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 334/2017/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và căn cứ tình hình thực tế, Đoàn giám sát thực hiện giám sát thông qua các hoạt động cụ thể như sau:

1. Đề nghị Chính phủ, các cơ quan nhà nước ở trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc đối tượng giám sát và cơ quan, tổ chức có liên quan báo cáo theo đề cương của Đoàn giám sát.

2. Tổ chức các cuộc họp của Đoàn giám sát, làm việc với một số cơ quan, tổ chức chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức có liên quan ở trung ương và địa phương.

3. Đoàn đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp tổ chức giám sát và gửi báo cáo kết quả theo đề cương của Đoàn giám sát.

4. Đoàn giám sát phối hợp với Đoàn đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi giám sát, khảo sát tại địa phương; tổ chức làm việc với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan để tìm hiểu sâu, bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác, toàn diện.



5. Căn cứ báo cáo của đối tượng giám sát, báo cáo kết quả giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội, báo cáo kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, các báo cáo, ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức có liên quan, kết quả làm việc với Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương, Đoàn giám sát tổng hợp, xây dựng Báo cáo kết quả giám sát trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo kết quả giám sát tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV.

6. Cùng với việc tham gia của thành viên Đoàn giám sát, Đoàn giám sát đề nghị Thường trực Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Thường trực Ủy ban Xã hội, các cơ quan, tổ chức có liên quan tham gia vào hoạt động giám sát với yêu cầu cụ thể. Trưởng Đoàn giám sát quyết định mời chuyên gia, nhà khoa học, đại diện cơ quan liên quan tham gia các Đoàn công tác; tổ chức tọa đàm lấy ý kiến tham gia, thu thập thông tin, hoàn thiện Báo cáo kết quả giám sát.

#### **IV. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CỦA ĐOÀN GIÁM SÁT**

1. Đồng chí Nguyễn Khắc Định, Phó Chủ tịch Quốc hội, Trưởng Đoàn giám sát chịu trách nhiệm chung; chỉ đạo Đoàn giám sát triển khai các công việc theo kế hoạch; phân công nhiệm vụ cụ thể đối với thành viên Đoàn giám sát. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu thấy cần thiết, quyết định tổ chức các cuộc họp; mời chuyên gia, nhà khoa học, cơ quan liên quan tham gia các hoạt động của Đoàn giám sát; chủ trì các cuộc họp, cuộc làm việc Đoàn giám sát; lấy ý kiến bằng văn bản để hoàn thiện dự thảo Kế hoạch, các Đề cương báo cáo, dự thảo Báo cáo kết quả giám sát, dự thảo Nghị quyết giám sát chuyên đề.

2. Đồng chí Nguyễn Phú Cường, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội, Phó Trưởng Đoàn thường trực Đoàn giám sát giúp Trưởng Đoàn giám sát chỉ đạo xây dựng Kế hoạch giám sát, Đề cương giám sát, dự thảo Báo cáo kết quả giám sát, dự thảo Nghị quyết giám sát chuyên đề; chỉ đạo triển khai nội dung giám sát “Việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19” và các vấn đề liên quan đến nội dung chuyên đề giám sát theo phân công; trực tiếp chỉ đạo hoạt động của Tổ giúp việc; chủ trì cuộc họp, cuộc làm việc của Đoàn giám sát, làm Trưởng đoàn công tác theo phân công của Trưởng Đoàn giám sát.

3. Đồng chí Nguyễn Thúy Anh, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Xã hội của Quốc hội, Phó Trưởng Đoàn giám sát giúp Trưởng Đoàn giám sát chỉ đạo nội dung, xây dựng Báo cáo kết quả giám sát “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng”; chủ trì cuộc họp, cuộc làm việc của Đoàn giám sát, làm Trưởng đoàn công tác theo phân công của Trưởng Đoàn giám sát.



4. Đồng chí Dương Thanh Bình, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Trưởng Ban Dân nguyện thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội giúp Trưởng Đoàn giám sát chỉ đạo việc tổng hợp tâm tư, nguyện vọng, kiến nghị của nhân dân và cử tri; khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phòng, chống dịch; việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng; chủ trì cuộc họp Đoàn giám sát, cuộc làm việc của Đoàn giám sát, là Trưởng đoàn công tác theo phân công của Trưởng Đoàn giám sát.

5. Đồng chí Phạm Thúy Chinh, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội, thành viên Đoàn giám sát, Tổ trưởng Tổ giúp việc chịu trách nhiệm trước Trưởng Đoàn giám sát, Phó Trưởng Đoàn giám sát về công việc của Tổ; chỉ đạo việc tham mưu về nội dung chuyên đề giám sát; xây dựng và triển khai chương trình, kế hoạch giám sát; tổ chức phục vụ các hoạt động của Đoàn giám sát kịp thời, chất lượng và hiệu quả.

6. Thành viên khác của Đoàn giám sát và đại biểu mời tham gia Đoàn giám sát tham gia đầy đủ các hoạt động của Đoàn, thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả các nhiệm vụ được Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn phân công và yêu cầu của Đoàn giám sát.

*(chi tiết tại Quyết định số 325/QĐ-GDS ngày 16/9/2022 của Đoàn giám sát về phân công nhiệm vụ)*

## **V. TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI**

### **1. Xây dựng Kế hoạch chi tiết và các Đề cương báo cáo**

- Đoàn giám sát thành lập Tổ giúp việc để tham mưu, phục vụ việc triển khai các hoạt động của Đoàn giám sát (Quyết định số 293/NQ-ĐGS ngày 09/8/2022 của Đoàn giám sát).

- Tổ giúp việc tập hợp, tổng hợp tài liệu liên quan đến nội dung của chuyên đề giám sát; tham mưu xây dựng dự thảo Kế hoạch chi tiết, Đề cương báo cáo của Đoàn giám sát, Đoàn Đại biểu Quốc hội, đối tượng giám sát và các cơ quan, đơn vị có liên quan (**tháng 7-8/2022**).

- Thường trực Đoàn giám sát họp với Tổ giúp việc cho ý kiến về dự thảo Kế hoạch chi tiết, các Đề cương báo cáo để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại phiên họp thứ 15, **tháng 9/2022** và Hội nghị triển khai thực hiện chương trình giám sát của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2023.

- Đoàn giám sát tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hoàn thiện, ban hành Kế hoạch chi tiết, Đề cương báo cáo; phát hành văn bản đề nghị các cơ quan, tổ chức tham gia **trước ngày 15/10/2022**.



## **2. Các đối tượng giám sát gửi báo cáo về Đoàn giám sát**

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan trong hệ thống chính trị ở địa phương xây dựng báo cáo; cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu theo Đề cương gửi về Đoàn giám sát **trước ngày 05/01/2023**.

- Các Bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng báo cáo theo Đề cương và gửi về Đoàn giám sát **trước ngày 05/01/2023**.

- Chính phủ xây dựng báo cáo theo Đề cương và gửi về Đoàn giám sát **trước ngày 15/01/2023**.

- Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ báo cáo theo Đề cương và gửi về Đoàn giám sát **trước ngày 15/01/2023**.

## **3. Tổ chức các phiên họp của Đoàn giám sát**

**3.1. Phiên họp thứ nhất:** Công bố Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát; cho ý kiến về dự thảo Kế hoạch chi tiết; dự thảo Đề cương báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát và Đoàn đại biểu Quốc hội; Đề cương báo cáo của các cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng giám sát và cơ quan có liên quan; phân công nhiệm vụ của các thành viên Đoàn giám sát.

Thời gian: **Ngày 19/8/2022**.

**3.2. Phiên họp thứ hai:** Đoàn giám sát xem xét báo cáo tổng hợp sơ bộ và báo cáo của các đối tượng giám sát, báo cáo kết quả giám sát của các đoàn đại biểu Quốc hội và những vấn đề cần quan tâm trước khi làm việc với Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương.

Thời gian: **Trước ngày 10/02/2023**.

**3.3. Phiên họp thứ ba:** Cho ý kiến dự thảo Báo cáo kết quả giám sát, dự thảo Nghị quyết về kết quả giám sát trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Thời gian: **Trước ngày 31/3/2023**.

**3.4. Phiên họp thứ tư:** Thông qua báo cáo và dự thảo Nghị quyết sau khi đã tiếp thu, hoàn thiện báo cáo theo ý kiến chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, trước khi trình Quốc hội.

- Thời gian: **Trước ngày 30/4/2023**.

## **4. Tổ chức làm việc với Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương**

**4.1.** Đoàn đại biểu Quốc hội chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố tổ chức giám sát, báo cáo theo Đề cương giám sát và gửi về Đoàn giám sát.



Thời gian: Tổ chức giám sát **trong tháng 11-12/2022**; gửi báo cáo về Đoàn giám sát **trước ngày 15/01/2023**.

**4.2.** Đoàn giám sát dự kiến tổ chức giám sát trực tiếp tại một số địa phương gồm: Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Hưng Yên, Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế, Yên Bái, Kon Tum, Phú Yên, Đồng Tháp, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu (có thể điều chỉnh tùy theo tình hình thực tế).

Thời gian: **Từ 15/02 - 25/02/2023**.

**4.3.** Đoàn giám sát tổ chức làm việc với các Bộ, ngành, cơ quan, gồm các Bộ: Tài chính, Kế hoạch - Đầu tư, Y tế, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin - Truyền thông, Văn hóa - Thể thao - Du lịch, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Thời gian: **Từ 01/3 - 15/3/2023**.

**4.4.** Đoàn giám sát tổ chức làm việc với Chính phủ để thống nhất các nội dung của Báo cáo kết quả giám sát.

Thời gian: **Trước ngày 25/3/2023**.

## **5. Yêu cầu sự tham gia của các cơ quan, tổ chức trong quá trình giám sát**

Trên cơ sở Đề cương báo cáo giám sát, Đoàn giám sát đề nghị:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể báo cáo, cung cấp thông tin về tình hình và kết quả huy động, quản lý và hiệu quả sử dụng các nguồn lực phòng, chống dịch COVID-19; kết quả giám sát, phản biện xã hội, tổng hợp ý kiến, nguyện vọng của cử tri và các tầng lớp nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp về công tác huy động, quản lý, sử dụng nguồn lực phòng, chống dịch COVID-19, việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng.

- Kiểm toán nhà nước, một số cơ quan, tổ chức có liên quan báo cáo, tham gia tư vấn, hỗ trợ về cách thức, cơ chế đánh giá theo hướng lượng hóa được kết quả việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19, việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng.

- Đoàn giám sát sẽ có yêu cầu cụ thể về nội dung, hình thức và thời hạn tham gia hoạt động giám sát của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

## **6. Tổ chức tọa đàm**

Tổ chức tọa đàm lấy ý kiến chuyên gia, nhà khoa học về hoàn thiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng và phòng, chống dịch COVID-19.

Thời gian: **Trước ngày 20/3/2023**.



## **7. Xây dựng dự thảo Báo cáo kết quả giám sát, dự thảo Nghị quyết giám sát chuyên đề**

**7.1.** Tập hợp, tổng hợp, phân tích kết quả giám sát.

Thời gian: **Tháng 01-3/2023:**

**7.2.** Xây dựng dự thảo, tổ chức làm việc, lấy ý kiến về dự thảo Báo cáo kết quả giám sát; dự thảo Nghị quyết giám sát chuyên đề trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thời gian: **Trong tháng 3/2023.**

**7.3.** Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội Báo cáo kết quả giám sát và dự thảo Nghị quyết giám sát chuyên đề tại phiên họp tháng 4/2023.

Hoàn thiện Báo cáo kết quả giám sát và dự thảo Nghị quyết giám sát chuyên đề, gửi các vị đại biểu Quốc hội trước khi khai mạc kỳ họp thứ 5 của Quốc hội.

Thời gian: **Trong tháng 4/2023.**

**7.4.** Trình Quốc hội xem xét Báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát, thông qua Nghị quyết chuyên đề giám sát tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV.

Thời gian: **Trong tháng 5/2023.**

## **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1.** Thường trực Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội giúp Đoàn giám sát chủ trì tham mưu nội dung chuyên đề việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19; chủ trì, phối hợp với Thường trực Ủy ban Xã hội và các cơ quan khác của Quốc hội trong việc triển khai kế hoạch giám sát và tổng hợp báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát, Nghị quyết giám sát chuyên đề.

**2.** Thường trực Ủy ban Xã hội của Quốc hội giúp Đoàn giám sát chủ trì tham mưu về nội dung, xây dựng báo cáo kết quả giám sát chuyên đề việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng; phối hợp với Thường trực Ủy ban Tài chính, Ngân sách và các cơ quan khác của Quốc hội trong việc triển khai kế hoạch giám sát và tổng hợp báo cáo kết quả giám sát chung của Đoàn giám sát.

**3.** Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội chủ trì tham mưu, phục vụ Đoàn giám sát theo chương trình, kế hoạch công tác; bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện để tổ chức các hoạt động của Đoàn giám sát.

**4.** Đoàn đại biểu Quốc hội chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố tổ chức giám sát tại địa phương, gửi báo cáo đến



Đoàn giám sát và chịu trách nhiệm về kết quả giám sát; cử đại diện tham gia, phối hợp với Đoàn giám sát khi Đoàn tổ chức giám sát tại địa phương.

5. Các vị Đại biểu Quốc hội tham gia đầy đủ các hoạt động của Đoàn giám sát của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội mà mình là thành viên; nắm chắc tình hình thực tế, tích cực tham gia thảo luận tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV.

Trên đây là Kế hoạch chi tiết giám sát chuyên đề “Việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19; việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng”. Thường trực Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Thường trực Ủy ban Xã hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, các vị Đại biểu Quốc hội, các cơ quan, địa phương chịu sự giám sát, các cơ quan, tổ chức liên quan căn cứ Kế hoạch này để thực hiện. Trong quá trình giám sát, Trưởng Đoàn giám sát có thể điều chỉnh Kế hoạch và thông báo đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để phối hợp triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- UBTVQH;
  - Chính phủ;
  - Ủy ban Trung ương MTTQVN;
  - HĐDT, UB của QH, cơ quan thuộc UBTVQH;
  - TANDTC, VKSNDTC, Kiểm toán NN;
  - VPCP và các Bộ;
  - Hội LHPNVN; TLĐLĐVN; TW Đoàn TNCSHCM; Hội NDVN; Hội Chữ thập đỏ;
  - Thành viên Đoàn giám sát;
  - Đoàn ĐBQH, UBMTTQVN, Thường trực HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
  - Tổ giúp việc Đoàn giám sát;
  - Các Vụ, đơn vị thuộc VPQH;
  - Lưu: HC, GS;
- Epas: 89186

**TM. ĐOÀN GIÁM SÁT  
TRƯỞNG ĐOÀN**



**PHÓ CHỦ TỊCH QUỐC HỘI  
Nguyễn Khắc Định**



**TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT**  
**“Việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19; việc thực hiện chính sách, pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng”**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch giám sát chi tiết số 33/KH-ĐGS ngày 14/10/2022 của Đoàn giám sát)

| TT | NỘI DUNG CÔNG VIỆC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | THỜI HẠN                                     | CƠ QUAN THỰC HIỆN                                                                                                                                            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập hợp, tổng hợp tài liệu của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, BCHTW, Quốc hội, UBTVQH, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan đến nội dung của chuyên đề giám sát.</li> <li>- Tham mưu xây dựng dự thảo:</li> <li>+ Kế hoạch giám sát chi tiết.</li> <li>+ Đề cương báo cáo của Đoàn giám sát, Đoàn đại biểu Quốc hội, các đối tượng chịu sự giám sát và các cơ quan, đơn vị có liên quan.</li> <li>+ Dự kiến phân công nhiệm vụ thành viên Đoàn giám sát.</li> <li>- Thành lập Tổ giúp việc Đoàn giám sát.</li> </ul> | <b>Tháng 7,<br/>8/2022</b>                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đoàn giám sát</li> <li>- Thường trực: Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Ủy ban Xã hội</li> <li>- Tổ giúp việc</li> </ul> |
| 2  | <p style="text-align: center;"><b><u>PHIÊN HỌP THỨ NHẤT</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đoàn giám sát họp công bố Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát; cho ý kiến về dự thảo Kế hoạch giám sát chi tiết, Đề cương các báo cáo, phân công nhiệm vụ Đoàn giám sát.</li> <li>- Tổ giúp việc phân công nhiệm vụ cho các thành viên</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                 | <b>Ngày<br/>19/8/2022</b>                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đoàn giám sát</li> <li>- Thường trực: Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Ủy ban Xã hội</li> <li>- Tổ giúp việc</li> </ul> |
| 3  | Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về dự thảo Kế hoạch giám sát chi tiết và dự thảo Đề cương các báo cáo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>Phiên họp<br/>UBTVQH<br/>tháng 9/2022</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đoàn giám sát</li> <li>- Thường trực: Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Ủy ban Xã hội</li> </ul>                         |



|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                  |                                                                                                                                                    |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hoàn thiện, ban hành Kế hoạch giám sát chi tiết và các đề cương giám sát.</li> <li>- Phát hành văn bản yêu cầu sự tham gia của các cơ quan, tổ chức trong quá trình giám sát.</li> </ul> | <b>Trước ngày<br/>15/10/2022</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thường trực: Đoàn giám sát, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Ủy ban Xã hội</li> <li>- Tổ giúp việc</li> </ul> |
| 5 | Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố xây dựng báo cáo theo Đề cương và gửi về Đoàn giám sát.                                                                                                                                                                                      | <b>Trước ngày<br/>05/01/2023</b> | Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố                                                                                                                |
| 6 | Các Bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng báo cáo theo Đề cương và gửi về Đoàn giám sát.                                                                                                                                                            | <b>Trước ngày<br/>05/01/2023</b> | - Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các cơ quan, tổ chức có liên                                                                                  |
| 7 | Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ xây dựng báo cáo theo Đề cương và gửi về Đoàn giám sát.                                                                                                                                                                                  | <b>Trước ngày<br/>15/01/2023</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm toán nhà nước</li> <li>- Thanh tra Chính phủ</li> </ul>                                              |
| 8 | Chính phủ xây dựng báo cáo theo Đề cương và gửi về Đoàn giám sát.                                                                                                                                                                                                                | <b>Trước ngày<br/>15/01/2023</b> | Chính phủ                                                                                                                                          |
| 9 | Đoàn đại biểu Quốc hội báo cáo kết quả giám sát.                                                                                                                                                                                                                                 | <b>Trước ngày<br/>15/01/2023</b> | Đoàn đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố                                                                                                         |



|    |                                                                                                                                                                                                                                 |                                              |                                                                                                               |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10 | <b><u>PHIÊN HỌP THỨ HAI</u></b><br>Đoàn giám sát xem xét báo cáo tổng hợp sơ bộ và các báo cáo của đối tượng chịu sự giám sát; những vấn đề cần quan tâm trước khi làm việc với Chính phủ.                                      | <b>Trước ngày<br/>10/02/2023</b>             | - Đoàn giám sát<br>- Tổ giúp việc                                                                             |
| 11 | Đoàn giám sát làm việc tại các địa phương.                                                                                                                                                                                      | <b>15/02-<br/>25/02/2023</b>                 | - Đoàn giám sát<br>- Đoàn đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố<br>- Tổ giúp việc                             |
| 12 | - Đoàn giám sát làm việc với các Bộ, cơ quan trung ương.<br>- Tổ chức tọa đàm lấy ý kiến chuyên gia, nhà khoa học về hoàn thiện chính sách pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng và phòng, chống dịch.                         | <b>Tháng 3/2023</b>                          | - Đoàn giám sát<br>- Thường trực: Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Ủy ban Xã hội                                  |
| 13 | Tổ chức làm việc với Chính phủ để thống nhất các nội dung của Báo cáo kết quả giám sát.                                                                                                                                         | <b>Trước ngày<br/>25/3/2023</b>              | - Đoàn giám sát<br>- Chính phủ<br>- Thường trực: Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Ủy ban Xã hội<br>- Tổ giúp việc |
| 14 | <b><u>PHIÊN HỌP THỨ BA</u></b><br>Cho ý kiến dự thảo Báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát, dự thảo Nghị quyết về kết quả giám sát trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.                                              | <b>Trước ngày<br/>31/3/2023</b>              | - Đoàn giám sát<br>- Thường trực: Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Ủy ban Xã hội<br>- Tổ giúp việc                |
| 15 | Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự thảo Báo cáo kết quả giám sát và dự thảo Nghị quyết giám sát chuyên đề.                                                                                                                      | <b>Phiên họp<br/>UBTVQH<br/>tháng 4/2023</b> | - Đoàn giám sát<br>- Thường trực: Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Ủy ban Xã hội<br>- Tổ giúp việc                |
| 16 | <b><u>PHIÊN HỌP THỨ TƯ</u></b><br>Thông qua báo cáo sau khi đã tiếp thu, hoàn thiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và dự thảo Nghị quyết về kết quả giám sát để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Quốc hội. | <b>Trước ngày<br/>30/4/2023</b>              | - Đoàn giám sát<br>- Thường trực: Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Ủy ban Xã hội<br>- Tổ giúp việc                |



|    |                                                                                                                        |                                               |                                                                                                                                                              |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 17 | Gửi Báo cáo kết quả giám sát và dự thảo Nghị quyết giám sát chuyên đề tới các vị đại biểu Quốc hội trước kỳ họp thứ 5. | <b>Trước ngày<br/>15/5/2023</b>               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đoàn giám sát</li> <li>- Thường trực: Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Ủy ban Xã hội</li> <li>- Tổ giúp việc</li> </ul> |
| 18 | Trình Quốc hội xem xét Báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát, thông qua Nghị quyết về chuyên đề giám sát.         | <b>Kỳ họp thứ<br/>5, Quốc hội<br/>khóa XV</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đoàn giám sát</li> </ul>                                                                                            |